PHỤ LỤC CHI TIẾT

Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi để đầu tư xây dựng công trình: Đường trục trung tâm huyện Phù Cừ (đoạn từ cầu Quán Bầu- ĐT.386 đến đường ĐH.80, tuyến tránh QL.38B) tại xã Nhật Quang, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên

(Kèm theo Phương án số /PA-BQLDA ngày 10/2022 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phù Cừ)

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Tổng diện tích đất hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng theo quy định (m^2)	Diện tích thu hồi (m^2)	Loại đất	Tỷ lệ thu hồi (%)	Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng)							Thành tiền (đồng)
							Số tháng được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (tháng)	Số khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (khẩu)	Bồi thường đất nông nghiệp (75.000đ/m^2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m^2 x 3lần = 225.000đ/m^2)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (12.500đ/kg gạo)	Hỗ trợ đào tạo, học nghề cho các đối tượng chuyển đổi nghề (3.000đ/m^2)	Lúa chưa đến thời kỳ thu hoạch (10.000đ/m2)	Tài sản-vật kiến trúc, cây trồng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(7)x75.000đ/m^2	(13)=(7)x225.000đ/m^2	(14)=(10)x(11)x 30x12.500đ	(15)=(7)x3.000đ		(16)	(17)=(12)+...+(16)
I	**Đất của hộ gia đình, cá nhân**		**50.547,7**	**16.342,8**				**30**	**1.225.710.000**	**3.677.130.000**	**67.500.000**	**49.028.400**	**41.740.000**	**716.225.281**	**5.777.333.681**
1	Hộ bà Phạm Thị Lan	Tân An	4.136,0	1.080,1	LUC	26,11%			81.007.500	243.022.500	-	3.240.300		47.528.583	374.798.883
2	Ông Tống Đăng Chiến (đã chết) con trai là Tống Đăng Chuyền đại diện đứng tên	Tân An	3.349,2	1.155,5	LUC	34,50%			86.662.500	259.987.500	-	3.466.500		42.619.776	392.736.276
3	Hộ ông Bì Văn Mến	Tân An	3.844,0	1.218,5	LUC	31,70%	6	2	91.387.500	274.162.500	4.500.000	3.655.500		71.782.665	445.488.165
4	Hộ ông: Bùi Đức Hòa	Tân An	1.062,0	35,4	LUC	3,33%			2.655.000	7.965.000	-	106.200		7.592.208	18.318.408
5	Hộ ông Bùi Ngọc Hiệp	Tân An	1.404,0	59,3	LUC	4,22%			4.447.500	13.342.500	-	177.900		5.847.605	23.815.505
6	Hộ bà Vũ Thị Bích	Tân An	1.296,0	436,4	LUC	33,67%	6	3	32.730.000	98.190.000	6.750.000	1.309.200		20.489.276	159.468.476
7	Hộ ông Hoàng Thanh Bình và bà Nguyễn Thị Khuyên	Tân An	2.392,8	1.043,2	LUC	43,60%	6	2	78.240.000	234.720.000	4.500.000	3.129.600		37.472.621	358.062.221
8	Hộ ông Phạm Tiến Át	Tân An	2.787,2	873,9	LUC	31,35%	6	2	65.542.500	196.627.500	4.500.000	2.621.700		60.137.617	329.429.317
9	Hộ ông Lê Thanh Phóng	Tân An	1.782,4	1019,2	LUC	57,18%	6	3	76.440.000	229.320.000	6.750.000	3.057.600		63.644.729	379.212.329
10	Hộ ông Nguyễn Hồng Tư và bà Trần Thị Mạc	Tân An	4.180,7	2293,2	LUC	54,85%	6	4	171.990.000	515.970.000	9.000.000	6.879.600		177.093.058	880.932.658
11	Hộ ông Tống Đăng Chuyền	Tân An	2.316,1	437,2	LUC	18,88%			32.790.000	98.370.000	-	1.311.600			132.471.600
12	Hộ ông Nghiêm Đắc Hùng và bà Hoàng Thị Bề	Quang Yên	1.545,0	983,2	LUC	63,64%	6	2	73.740.000	221.220.000	4.500.000	2.949.600		69.260.144	371.669.744
13	Hộ ông Nghiêm Đắc Thướng và bà Nguyễn Thị Tuyến	Quang Yên	785,2	395,4	LUC	50,36%	6	3	29.655.000	88.965.000	6.750.000	1.186.200	3.954.000		130.510.200

STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Tổng diện tích đất hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng theo quy định (m^2)	Diện tích thu hồi (m^2)	Loại đất	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (tháng)	Số khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (khẩu)	Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng)						Thành tiền (đồng)
									Bồi thường đất nông nghiệp (75.000đ/m^2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m^2 x 3lần = 225.000đ/m^2)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (12.500đ/kg gạo)	Hỗ trợ đào tạo, học nghề cho các đối tượng chuyển đổi nghề (3.000đ/m^2)	Lúa chưa đến thời kỳ thu hoạch (10.000đ/m2)	Tài sản-vật kiến trúc, cây trồng	
14	Bà Phạm Thị Dịu (đã chết) con trai Ngô Văn Quyết đại diện đứng tên	Quang Yên	1.506,8	503,6	LUC	33,42%			37.770.000	113.310.000	-	1.510.800	5.036.000		157.626.800
15	Bà Đỗ Thị Bệ (đã chết) cháu nội Lưu Đình Lai đại diện đứng tên	Quang Yên	883,1	135,6	LUC	15,35%			10.170.000	30.510.000	-	406.800	1.356.000		42.442.800
16	Hộ ông Nguyễn Văn Cúc	Quang Yên	4.363,7	9,8	LUC	0,22%			735.000	2.205.000	-	29.400	98.000		3.067.400
17	Hộ ông Phạm Tiến Thiện	Quang Yên	4.093,6	1.392,5	LUC	34,02%	6	3	104.437.500	313.312.500	6.750.000	4.177.500		112.817.600	541.495.100
18	Hộ ông Lâm Xuân Sinh và bà Lê Thị Ngoan	Quang Yên	3.301,8	880,0	LUC	26,65%			66.000.000	198.000.000	-	2.640.000	8.800.000		275.440.000
19	Hộ bà Ngô Thị Xa	Quang Yên	2.477,8	1.320,9	LUC	53,31%	6	3	99.067.500	297.202.500	6.750.000	3.962.700	13.209.000		420.191.700
20	Hộ ông Nghiêm Đắc Hanh và bà Nguyễn Thị Băng	Quang Yên	3.040,3	928,7	LUC	30,55%	6	3	69.652.500	208.957.500	6.750.000	2.786.100	9.287.000		297.433.100
21	Hộ ông Đoàn Đức Thiện	Tân An	3.040,0	141,2	LUC	4,64%			10.590.000	31.770.000		423.600			42.783.600
II	**Đất do UBND xã Nhật Quang quản lý**			**3.869,6**											
1	Đất chuyên trồng lúa	Nhật Quang		205,7	LUC										
2	Đất giao thông	Nhật Quang		2.291,5	DGT										
3	Đất thủy lợi	Nhật Quang		448,0	DTL										
4	Đất sông	Nhật Quang		924,4	SON										
III	**Kinh phí GPMB = 2% x (I+II+III)**														**115.546.674**
IV	**Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa: 50% x diện tích đất trồng lúa x đơn giá đất chuyên trồng lúa nước = 50% x 16.548,6m^2 x75.000đ/m^2**														**620.568.750**
	Tổng cộng (I+II+III+IV)			**20.212,4**											**6.513.449.105**
	Làm tròn														**6.513.449.000**

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 01

Dự thảo phương án hỗ trợ khi nhà nước thu hồi để đầu tư xây dựng công trình: Đường trục trung tâm huyện Phù Cừ (đoạn từ cầu Quán Bầu- ĐT.386 đến đường ĐH.80- tuyến tránh QL.38B) tại xã Nhật Quang, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên

HỘ BÀ PHẠM THỊ LAN

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Năm xây dựng	TG sử dụng	Tỷ lệ hao mòn của tài sản	Tỷ lệ còn lại sau khấu hao của tài sản	Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ khấu hao (giá trị hiện có) (đồng)	Hỗ trợ tài sản 80% sau khi đã trừ khấu hao	Thành tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=100%-(7)*(8)*	*(10)=(4)*(5)*(9)*	*(11)=(10)*80%*	*(12)*	*(13)*	*(114*
TỔNG CỘNG											**47.528.583**	
I	**Tài sản- vật kiến trúc**										**1.220.583**	
1	9 cột BTCT, trát vữa XM, quét vôi ve KT: 0,15m x 0,15m x 1,8m	m^3	0,365	3.697.000	2017	5	10%	50%	673.778	539.023	539.023	
2	Hàng rào dây thép gai, cao 1m, dài 34,5m	m^2	34,5	30.367	2017	5	10%	50%	523.825	419.060	419.060	Vận dụng đơn giá lưới B40 không có khung thép (đơn giá = 1/3 giá lưới B40)
3	Cánh cổng lưới B40 có khung KT: 1,5m x 1m	m^2	1,5	175.000							262.500	Hỗ trợ tháo dỡ, di chuyển
II	**Cây trồng trên đất hộ gia đình, cá nhân, diện tích thu hồi = 1080,1 m2**										**46.308.000**	
1	Cây Doi ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	Cây	1	120.000							120.000	
2	Cây Doi ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	Cây	1	85.000							85.000	
3	Cây Ổi Đài Loan ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	Cây	14	600.000							8.400.000	
4	Cây Ổi Đài Loan ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	Cây	13	500.000							6.500.000	
5	Cây Ổi Đài Loan ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	Cây	16	200.000							3.200.000	
6	Cây ổi giống	m^2	1	70.000							70.000	
7	Cây Xoài 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	1	520.000							520.000	
8	Cây Xoài 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	7	300.000							2.100.000	
9	Cây Xoài 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	3	180.000							540.000	
10	Cây Hồng Xiêm ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	Cây	1	85.000							85.000	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Năm xây dựng	TG sử dụng	Tỷ lệ hao mòn của tài sản	Tỷ lệ còn lại sau khấu hao của tài sản	Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ khấu hao (giá trị hiện có) (đồng)	Hỗ trợ tài sản 80% sau khi đã trừ khấu hao	Thành tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=100%-(7)*(8)*	*(10)=(4)*(5)*(9)*	*(11)=(10)*80%*	*(12)*	*(13)*	*(114*
11	Cây Hồng Xiêm ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	Cây	12	48.000							576.000	
12	Hồng xiêm Giống	m²	2	36.000							72.000	
13	Cây trà 5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	1	240.000							240.000	Áp dụng cây ngâu, nguyệt quế
14	Cây Chanh ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	Cây	1	200.000							200.000	
15	Cây mít 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	8	520.000							4.160.000	
16	Cây mít 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	20	370.000							7.400.000	
17	Cây mít 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	1	220.000							220.000	
18	Cây dâu da xoan 13cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	1	100.000							100.000	
19	Cây Xưa 5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	1	60.000							60.000	Áp dụng cây lấy gỗ: bạch đàn, keo, thông,,,,,
20	Cây đu đủ cao > 0,5m, đang có quả	Cây	3	60.000							180.000	
21	Cây chuối ĐK gốc > 10cm	Cây	4	60.000							240.000	
22	Cỏ voi	m²	281	40.000							11.240.000	Áp dụng cây có giá trị kinh tế cao

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 02

Dự thảo phương án hỗ trợ khi nhà nước thu hồi để đầu tư xây dựng công trình: Đường trục trung tâm huyện Phù Cừ (đoạn từ cầu Quán Bầu- ĐT.386 đến đường ĐH.80- tuyến tránh QL.38B) tại xã Nhật Quang, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên

ÔNG TỐNG ĐĂNG CHIẾN (ĐÃ CHẾT) VÀ CON TRAI TỐNG ĐĂNG CHUYỀN

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Đơn giá 50% theo TB của Sở Tài chính	Năm xây dựng	TG sử dụng	Tỷ lệ hao mòn của tài sản	Tỷ lệ còn lại sau khấu hao của tài sản	Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ khấu hao (giá trị hiện có) (đồng)	Hỗ trợ tài sản 80% sau khi đã trừ khấu hao	Thành tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=100%-(7)*(8)*	*(10)=(4)*(5)*(9)*	*(11)=(10)*80%*	*(12)*	*(13)*	*(114*
TỔNG CỘNG												**42.619.776**	
I	**Tài sản- vật kiến trúc**											**399.276**	
1	06 cột BTCT, trát vữa XM, quét vôi ve KT: 0,15m x 0,15m x 2,0m	m^3	0,270	3.697.000		2017	5	10%	50%	499.095	399.276	399.276	
II	**Cây trồng, vật nuôi trên đất hộ gia đình, cá nhân (Diện tích thu hồi=1155,5 m2)**											**41.887.500**	
1	Các loại thủy, hải sản, tôm, cá giống chưa đến thời kỳ thu hoạch KT: (20,5m + 23m) x 4,5m	m^2	195,8	10.000								1.957.500	
2	Cây vải 20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	1	600.000								600.000	
3	Cây vải 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	25	520.000								13.000.000	
4	Cây vải 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	10	370.000								3.700.000	
5	Cây mít 20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	1	600.000								600.000	
6	Cây mít 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	26	520.000								13.520.000	
7	Cây mít 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	20	370.000								7.400.000	
8	Cây mít 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	6	370.000	185.000							1.110.000	Hỗ trợ tối đa không quá 30% của số cây trong mật độ quy định theo mức giá 50% đơn giá của cây cùng trùng loại
9	Cây mít 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	1	370.000									Tự di chuyển do vượt mật độ
10	Cây mít 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	1	220.000									Tự di chuyển do vượt mật độ
11	Cây Bơ ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	Cây	2	85.000									Tự di chuyển do vượt mật độ

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Đơn giá 50% theo TB của Sở Tài chính	Năm xây dựng	TG sử dụng	Tỷ lệ hao mòn của tài sản	Tỷ lệ còn lại sau khấu hao của tài sản	Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ khấu hao (giá trị hiện có) (đồng)	Hỗ trợ tài sản 80% sau khi đã trừ khấu hao	Thành tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=100%-(7)*(8)*	*(10)=(4)*(5)*(9)*	*(11)=(10)*80%*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
12	Cây chuối ĐK gốc ≥ 10cm	Cây	10	60.000									Tự di chuyển do vượt mật độ
13	Cây chuối ĐK gốc ≤ 10cm	Cây	2	30.000									Tự di chuyển do vượt mật độ
III	**Cây trồng, vật nuôi trên đất giao thông (Diện tích= 41 m2)**											**333.000**	
1	Cây mít 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	1	520.000	156.000							156.000	
2	Cây mít 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	2	370.000	111.000							111.000	
3	Cây mít 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	1	220.000	66.000							66.000	
4	Cây mít 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	2										Tự di chuyển do vượt mật độ
5	Cây Sung 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	1										Tự di chuyển do vượt mật độ
6	Cây vải 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	1										Tự di chuyển do vượt mật độ
7	Cây dâu da xoan 11cm ≤ ĐK gốc < 13cm	Cây	1										Tự di chuyển do vượt mật độ

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 03

Dự thảo phương án hỗ trợ khi nhà nước thu hồi để đầu tư xây dựng công trình: Đường trục trung tâm huyện Phù Cừ (đoạn từ cầu Quán Bầu- ĐT.386 đến đường ĐH.80- tuyến tránh QL.38B) tại xã Nhật Quang, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên

HỘ ÔNG BÌ VĂN MÉN

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Năm xây dựng	TG sử dụng	Tỷ lệ hao mòn của tài sản	Tỷ lệ còn lại sau khấu hao của tài sản	Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ khấu hao (giá trị hiện có) (đồng)	Hỗ trợ tài sản 80% sau khi đã trừ khấu hao	Thành tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=100%-(7)*(8)*	*(10)=(4)*(5)*(9)*	*(11)=(10)*80%*	*(12)*	*(13)*	*(114*
TỔNG CỘNG											**71.782.665**	
I	**Tài sản- vật kiến trúc**										**942.665**	
1	10 cột BTCT, trát vữa XM, quét vôi ve KT: 0,15m x 0,15m x 1,8m	m^3	0,405	3.697.000	2017	5	10%	50%	748.643	598.914	598.914	
2	Hàng rào dây thép gai, cao 1m, dài 28,3m	m^2	28,3	30.367	2017	5	10%	50%	429.688	343.751	343.751	Vận dụng đơn giá lưới B40 không có khung thép (đơn giá = 1/3 đơn giá lưới B40)
II	**Cây trồng, vật nuôi trên đất hộ gia đình, cá nhân diện tích thu hồi = 1218,5 m2**										**70.840.000**	
1	Các loại thủy, hải sản, tôm, cá giống chưa đến thời kỳ thu hoạch KT: 17m x 8m	m^2	136,0	10.000							1.360.000	
2	Cây Nhãn 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	3	2.700.000							8.100.000	
3	Cây Nhãn 2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	Cây	1	370.000							370.000	
4	Cây bưởi diễn ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	Cây	2	1.920.000							3.840.000	
5	Cây bưởi diễn ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	Cây	10	1.380.000							13.800.000	
6	Cây bưởi diễn ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	Cây	5	330.000							1.650.000	
7	Cây vải 20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	6	600.000							3.600.000	
8	Cây vải 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	21	520.000							10.920.000	
9	Cây vải 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	15	370.000							5.550.000	
10	Cây vải 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	22	220.000							4.840.000	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Năm xây dựng	TG sử dụng	Tỷ lệ hao mòn của tài sản	Tỷ lệ còn lại sau khấu hao của tài sản	Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ khấu hao (giá trị hiện có) (đồng)	Hỗ trợ tài sản 80% sau khi đã trừ khấu hao	Thành tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=100%-(7)*(8)*	*(10)=(4)*(5)*(9)*	*(11)=(10)*80%*	*(12)*	*(13)*	*(114*
11	Cây cam đường canh ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	Cây	5	1.500.000							7.500.000	
12	Cây cam đường canh ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	Cây	8	300.000							2.400.000	
13	Cây mít ĐK gốc từ 30cm trở lên	Cây	1	750.000							750.000	
14	Cây mít 20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	1	600.000							600.000	
15	Cây mít 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	5	520.000							2.600.000	
16	Cây cỏ Voi	m²	65,0	40.000							2.600.000	Áp dụng cây có giá trị kinh tế cao
17	Cây Nhãn giống	m²	2	180.000							360.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 04

Dự thảo phương án hỗ trợ khi nhà nước thu hồi để đầu tư xây dựng công trình: Đường trục trung tâm huyện Phù Cừ (đoạn từ cầu Quán Bầu- ĐT.386 đến đường ĐH.80 tuyến tránh QL.38B) tại xã Nhật Quang, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên

HỘ ÔNG: BÙI ĐỨC HÒA

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Năm xây dựng	TG sử dụng	Tỷ lệ hao mòn của tài sản	Tỷ lệ còn lại sau khấu hao của tài sản	Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ khấu hao (giá trị hiện có) (đồng)	Hỗ trợ tài sản 80% sau khi đã trừ khấu hao	Thành tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=100%-(7)*(8)*	*(10)=(4)*(5)*(9)*	*(11)=(10)*80%*	*(12)*	*(13)*	*(114*
TỔNG CỘNG											**7.592.208**	
I	**Tài sản- vật kiến trúc; Diện tích thu hồi = 35,4 m2**										**7.592.208**	
1	Tường rào xây gạch bổ trụ 220, tường xây 110 trát vữa XM, quét vôi ve cao 2,3 m, dài 11,5m	m^3	26,450	598.000	2018	4	10%	60%	9.490.260	7.592.208	7.592.208	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 05

Dự thảo phương án hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để đầu tư xây dựng công trình: Đường trục trung tâm huyện Phù Cừ (đoạn từ cầu Quán Bầu- ĐT.386 đến đường ĐH.80- tuyến tránh QL.38B) tại xã Nhật Quang, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên

HỘ ÔNG BÙI NGỌC HIỆP

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Năm xây dựng	TG sử dụng	Tỷ lệ hao mòn của tài sản	Tỷ lệ còn lại sau khấu hao của tài sản	Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ khấu hao (giá trị hiện có) (đồng)	Hỗ trợ tài sản 80% sau khi đã trừ khấu hao	Thành tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=100%-(7)*(8)*	*(10)=(4)*(5)*(9)*	*(11)=(10)*80%*	*(12)*	*(13)*	*(114*
TỔNG CỘNG											**5.847.005**	
I	**Tài sản- vật kiến trúc**										**2.417.005**	
1	11 cột BTCT, trát vữa XM, quét vôi ve KT: 0,1m x 0,1m x 1,7m	m³	0,187	3.697.000	2018	4	10%	60%	414.803	331.843	331.843	
2	Tường rào xây gạch bổ trụ 220, tường xây 110 trát vữa XM, quét vôi ve cao 0,5 m; dài 11m	m³	5,500	598.000	2018	4	10%	60%	1.973.400	1.578.720	1.578.720	
3	Tường rào xây gạch bổ trụ 220, tường xây 110 trát vữa XM, quét vôi ve cao 0,3 m; dài 3,2m	m³	0,960	598.000	2018	4	10%	60%	344.448	275.558	275.558	
4	Hàng rào dây thép gai, cao 1,2m, dài 13,2m	m²	15,8	30.367	2018	4	10%	60%	288.605	230.884	230.884	Vận dụng đơn giá lưới B40 không có khung thép (đơn giá = 1/3 giá lưới B40)
II	**Cây trồng trên đất hộ gia đình, cá nhân, diện tích thu hồi = 59,3 m2**										**3.430.000**	
1	Cây cam đường canh ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	Cây	1	1.500.000							1.500.000	
2	Cây mít 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	3	520.000							1.560.000	
3	Cây vải 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	1	370.000							370.000	
4	Cây vải 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	2	370.000								Tự di chuyển do vượt mật độ

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 06

Dự thảo phương án hỗ trợ khi nhà nước thu hồi để đầu tư xây dựng công trình: Đường trục trung tâm huyện Phù Cừ (đoạn từ cầu Quán Bầu- ĐT.386 đến đường ĐH.80- tuyến tránh QL.38B) tại xã Nhật Quang, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên

HỘ BÀ VŨ THỊ BÍCH

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Năm xây dựng	TG sử dụng	Tỷ lệ hao mòn của tài sản	Tỷ lệ còn lại sau khấu hao của tài sản	Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ khấu hao (giá trị hiện có) (đồng)	Hỗ trợ tài sản 80% sau khi đã trừ khấu hao	Thành tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=100%-(7)*(8)*	*(10)=(4)*(5)*(9)*	*(11)=(10)*80%*	*(12)*	*(13)*	*(114*
TỔNG CỘNG											**20.489.276**	
I	**Tài sản- vật kiến trúc**										**399.276**	
1	9 cột BTCT, trát vữa XM, quét vôi ve KT: 0,1m x 0,1m x 2,5m	m^3	0,225	3.697.000	2018	4	10%	60%	499.095	399.276	399.276	
II	**Cây trồng trên đất hộ gia đình, cá nhân diện tích thu hồi = 436,4 m2**										**20.090.000**	
1	Cây bưởi diễn ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	Cây	1	1.920.000							1.920.000	
2	Cây bưởi diễn ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	Cây	5	1.380.000							6.900.000	
3	Cây bưởi diễn ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	Cây	2	330.000							660.000	
4	Cây vải 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	1	520.000							520.000	
5	Cây vải 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	5	370.000							1.850.000	
6	Cây vải 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	10	220.000							2.200.000	
7	Cây cam đường canh ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	Cây	2	300.000							600.000	
8	Cây chanh ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	Cây	5	200.000							1.000.000	
9	Cây mít 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	5	520.000							2.600.000	
10	Cây Mít 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	1	370.000							370.000	
11	Cây Xoài 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	1	180.000							180.000	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Năm xây dựng	TG sử dụng	Tỷ lệ hao mòn của tài sản	Tỷ lệ còn lại sau khấu hao của tài sản	Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ khấu hao (giá trị hiện có) (đồng)	Hỗ trợ tài sản 80% sau khi đã trừ khấu hao	Thành tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=100%-(7)*(8)*	*(10)=(4)*(5)*(9)*	*(11)=(10)*80%*	*(12)*	*(13)*	*(14*
12	Cây chuối ĐK gốc > 10cm	Cây	12	60.000							720.000	
13	Cây chuối ĐK gốc ≤ 10cm	Cây	7	30.000							210.000	
14	Cây đu đủ cao > 0,5m, đang có quả	Cây	1	60.000							60.000	
15	Vải giống	m^2	1	100.000							100.000	
16	Cây ổi Đài Loan ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	Cây	1	200.000							200.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 07

Dự thảo phương án hỗ trợ khi nhà nước thu hồi để đầu tư xây dựng công trình: Đường trục trung tâm huyện Phù Cừ
(đoạn từ cầu Quán Bầu- ĐT.386 đến đường ĐH.80- tuyến tránh QL.38B) tại xã Nhật Quang, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên

HỘ ÔNG HOÀNG THANH BÌNH VÀ BÀ NGUYỄN THỊ KHUYÊN

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Năm xây dựng	TG sử dụng	Tỷ lệ hao mòn của tài sản	Tỷ lệ còn lại sau khấu hao của tài sản	Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ khấu hao (giá trị hiện có) (đồng)	Hỗ trợ tài sản 80% sau khi đã trừ khấu hao	Thành tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=100%-(7)*(8)*	*(10)=(4)*(5)*(9)*	*(11)=(10)*80%*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
TỔNG CỘNG											**37.472.621**	
I	**Tài sản- vật kiến trúc**										**4.180.621**	
1	19 cột BTCT, trát vữa XM, quét vôi ve KT: 0,1m x 0,1m x 2,5m	m^3	0,475	3.697.000	2018	4	10%	60%	1.053.645	842.916	842.916	
2	11 cột BTCT, trát vữa XM, quét vôi ve KT: 0,16m x 0,12m x 2,5m	m^3	0,528	3.697.000	2018	4	10%	60%	1.171.210	936.968	936.968	
3	Lưới B40 có khung thép cao 1m, dài 31,5m	m^3	31,500	165.500	2018	6	10%	40%	2.085.300	1.668.240	1.668.240	
4	Ống tuýt Φ 60, dài 3,8	công	1,0								300.000	Hỗ trợ công tháo dỡ 300.000/ ngày/công
6	Cánh cổng sắt KT: 1,3m x 1,9m	m^2	2,470	175.100							432.497	Hỗ trợ di chuyển
II	**Cây trồng, vật nuôi trên đất hộ gia đình, cá nhân diện tích thu hồi = 1043,2 m2**										**33.292.000**	
1	Các loại thủy, hải sản, tôm, cá giống chưa đến thời kỳ thu hoạch KT: 119m x 3m	m^2	357,0	10.000							3.570.000	
2	Cây bưởi diễn ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	Cây	2	1.920.000							3.840.000	
3	Cây bưởi diễn ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	Cây	6	1.380.000							8.280.000	
4	Cây vải 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	3	520.000							1.560.000	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Năm xây dựng	TG sử dụng	Tỷ lệ hao mòn của tài sản	Tỷ lệ còn lại sau khấu hao của tài sản	Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ khấu hao (giá trị hiện có) (đồng)	Hỗ trợ tài sản 80% sau khi đã trừ khấu hao	Thành tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=100%-(7)*(8)*	*(10)=(4)*(5)*(9)*	*(11)=(10)*80%*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
5	Cây vải 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	19	370.000							7.030.000	
6	Cây vải 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	1	220.000							220.000	
7	Cây mít 20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	1	600.000							600.000	
8	Cây mít 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	5	520.000							2.600.000	
9	Cây mít 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	2	370.000							740.000	
10	Cây mít 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	1	220.000							220.000	
11	Cây Na 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	1	130.000							130.000	
12	Cây Bơ ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	Cây	1	120.000							120.000	
13	Cây Bơ ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	Cây	6	48.000							288.000	
14	Cây Xoài 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	1	180.000							180.000	
15	Cây Hồng Xiêm ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	Cây	8	48.000							384.000	
16	Cây đu đủ cao > 0,5m chưa có quả	Cây	1	30.000							30.000	
17	Hồng xiêm giống	m^2	2	70.000							140.000	
18	Cây chuối ĐK gốc > 10cm	Cây	46	60.000							2.760.000	
19	Cây chuối ĐK gốc ≤ 10cm	Cây	20	30.000							600.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 08

Dự thảo phương án hỗ trợ khi nhà nước thu hồi để đầu tư xây dựng công trình: Đường trục trung tâm huyện Phù Cừ (đoạn từ cầu Quán Bầu- ĐT.386 đến đường ĐH.80- tuyến tránh QL.38B) tại xã Nhật Quang, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên

HỘ ÔNG PHẠM TIẾN ÁT

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Năm xây dựng	TG sử dụng	Tỷ lệ hao mòn của tài sản	Tỷ lệ còn lại sau khấu hao của tài sản	Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ khấu hao (giá trị hiện có) (đồng)	Hỗ trợ tài sản 80% sau khi đã trừ khấu hao	Thành tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=100%-(7)*(8)*	*(10)=(4)*(5)*(9)*	*(11)=(10)*80%*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
TỔNG CỘNG											**60.137.617**	
I	**Tài sản- vật kiến trúc**										**2.222.617**	
1	10 cột BTCT, trát vữa XM, quét vôi ve KT: 0,15m x 0,1m x 2m	m^3	0,300	3.697.000	2017	5	10%	50%	554.550	443.640	443.640	
2	6 cột BTCT, trát vữa XM, quét vôi ve KT: 0,15m x 0,1m x 2m	m^3	0,270	3.697.000	2017	5	10%	50%	499.095	399.276	399.276	
3	Tường rào xây gạch bổ trụ 220, tường xây 110 trát vữa XM, quét vôi ve cao 0,5 m; dài 5,8m	m^3	2,900	598.000	2017	5	10%	50%	867.100	693.680	693.680	
4	Hàng rào dây thép gai, cao 0,5m, dài 5,8m	m^2	2,9	30.367	2017	5	10%	50%	44.032	35.225	35.225	Vận dụng đơn giá lưới B40 không có khung thép (đơn giá = 1/3 đơn giá lưới B40)
5	Hàng rào dây thép gai, cao 1m, dài 36,1m	m^2	36,100	30.367	2017	5	10%	40%	438.495	350.796	350.796	Vận dụng đơn giá lưới B40 không có khung thép (đơn giá = 1/3 đơn giá lưới B40)
6	Lều dựng tôn có khung KT: 1,6m x 2,1m	m^2	3,360								300.000	Hỗ trợ di chuyển 300.000/ ngày/công
II	**Cây trồng trên đất hộ gia đình, cá nhân diện tích thu hồi = 873,9 m2**										**57.915.000**	
1	Cây vải 20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	22	600.000							13.200.000	
2	Cây vải 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	12	520.000							6.240.000	
3	Cây vải 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	1	370.000							370.000	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Năm xây dựng	TG sử dụng	Tỷ lệ hao mòn của tài sản	Tỷ lệ còn lại sau khấu hao của tài sản	Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ khấu hao (giá trị hiện có) (đồng)	Hỗ trợ tài sản 80% sau khi đã trừ khấu hao	Thành tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=100%-(7)*(8)*	*(10)=(4)*(5)*(9)*	*(11)=(10)*80%*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
4	Cây vải 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	3	220.000							660.000	
5	Cây Nhãn 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	5	3.750.000							18.750.000	
6	Cây Nhãn 5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	1	1.125.000							1.125.000	
7	Cây bưởi diễn ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	Cây	3	1.920.000							5.760.000	
8	Cây bưởi diễn ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	Cây	4	1.380.000							5.520.000	
9	Cây cam đường canh ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	Cây	2	2.000.000							4.000.000	
10	Cây cam đường canh ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	Cây	1	1.500.000							1.500.000	
11	Cây Đinh lăng ĐK gốc < 5cm	Cây	1	30.000							30.000	
12	Cây Đinh lăng 5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	9	60.000							540.000	
13	Cây mít 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	1	220.000							220.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 09

Dự thảo phương án hỗ trợ khi nhà nước thu hồi để đầu tư xây dựng công trình: Đường trục trung tâm huyện Phù Cừ (đoạn từ cầu Quán Bầu- ĐT.386 đến đường ĐH.80- tuyến tránh QL.38B) tại xã Nhật Quang, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên

HỘ ÔNG LÊ THANH PHÓNG

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Đơn giá 50% theo TB của Sở Tài chính	Năm xây dựng	TG sử dụng	Tỷ lệ hao mòn của tài sản	Tỷ lệ còn lại sau khấu hao của tài sản	Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ khấu hao (giá trị hiện có) (đồng)	Hỗ trợ tài sản 80% sau khi đã trừ khấu hao	Thành tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=100%-(7)*(8)*	*(10)=(4)*(5)*(9)*	*(11)=(10)*80%*	*(12)*	*(13)*	*(114*
TỔNG CỘNG												**63.644.729**	
I	**Tài sản- vật kiến trúc**											**809.729**	
1	8 cột BTCT, trát vữa XM, quét vôi ve KT: 0,12m x 0,12m x 2,5m	m³	0,288	3.697.000		2017	5	10%	50%	532.368	425.894	425.894	
2	Hàng rào dây thép gai, cao 1m, dài 31,6m	m³	31,600	30.367		2017	5	10%	50%	479.793	383.835	383.835	Vận dụng đơn giá lưới B40 không có khung thép (đơn giá = 1/3 đơn giá lưới B40)
II	**Cây trồng, vật nuôi trên đất hộ gia đình, cá nhân diện tích thu hồi = 1019,2 m2**											**62.835.000**	
1	Các loại thủy, hải sản, tôm, cá giống chưa đến thời kỳ thu hoạch KT: 54m x 3m	m²	162,0	10.000								1.620.000	
2	Cây Nhãn 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	1	2.700.000								2.700.000	
3	Cây Nhãn 5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	1	1.125.000								1.125.000	
4	Cây bưởi diễn ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	Cây	12	1.920.000								23.040.000	
5	Cây bưởi diễn ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	Cây	4	1.380.000								5.520.000	
6	Cây vải 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	12	520.000								6.240.000	
7	Cây vải 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	9	370.000								3.330.000	
8	Cây vải 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	1	220.000								220.000	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Đơn giá 50% theo TB của Sở Tài chính	Năm xây dựng	TG sử dụng	Tỷ lệ hao mòn của tài sản	Tỷ lệ còn lại sau khấu hao của tài sản	Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ khấu hao (giá trị hiện có) (đồng)	Hỗ trợ tài sản 80% sau khi đã trừ khấu hao	Thành tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=100%-(7)*(8)*	*(10)=(4)*(5)*(9)*	*(11)=(10)*80%*	*(12)*	*(13)*	*(114*
9	Cây mít 20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	4	600.000								2.400.000	
10	Cây mít 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	30	520.000								15.600.000	
11	Cây mít 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	4	520.000	260.000							1.040.000	Hỗ trợ tối đa không quá 30% của số cây trong mật độ quy định theo mức giá 50% đơn giá của cây cùng trùng loại
12	Cây Mít 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	13										Tự di chuyển do vượt mật độ
13	Cây Mít 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	1										Tự di chuyển do vượt mật độ
14	Cây Hồng Xiêm ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	Cây	2										Tự di chuyển do vượt mật độ
15	Cây dành dành ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	Cây	1										Tự di chuyển do vượt mật độ
16	Cây chuối ĐK gốc > 10cm	Cây	27										Tự di chuyển do vượt mật độ
17	Cây chuối ĐK gốc ≤ 10cm	Cây	21										Tự di chuyển do vượt mật độ
18	Cây giống xả, gừng	m²	5										Tự di chuyển do vượt mật độ

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 10

Dự thảo phương án hỗ trợ khi nhà nước thu hồi để đầu tư xây dựng công trình: Đường trục trung tâm huyện Phù Cừ (đoạn từ cầu Quán Bầu- ĐT.386 đến đường ĐH.80- tuyến tránh QL.38B) tại xã Nhật Quang, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên

HỘ ÔNG NGUYỄN HỒNG TU VÀ BÀ TRẦN THỊ MẠO

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Đơn giá 50% theo TB của Sở Tài chính	Năm xây dựng	TG sử dụng	Tỷ lệ hao mòn của tài sản	Tỷ lệ còn lại sau khấu hao của tài sản	Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ khấu hao (giá trị hiện có) (đồng)	Hỗ trợ tài sản 80% sau khi đã trừ khấu hao	Thành tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*		*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=100%-(7)*(8)*	*(10)=(4)*(5)*(9)*	*(11)=(10)*80%*	*(12)*	*(13)*
TỔNG CỘNG												**177.093.058**	
I	**Tài sản- vật kiến trúc tại thửa đất số 48**											**3.359.646**	
1	33 cột BTCT, trát vữa XM, quét vôi ve KT. 0,15m x 0,15m x 2m	m³	1,485	3.697.000		2017	5	10%	50%	2.745.023	2.196.018	2.196.018	
2	Hàng rào dây thép gai, cao 1,5m, dài 10,8m + 36,6m	m²	71,1	30.367		2017	5	10%	50%	1.079.535	863.628	863.628	Vận dụng đơn giá lưới B40 không có khung thép (đơn giá = 1/3 đơn giá lưới B40)
3	Lều bưng tôn có khung cao 1,6 m; KT: 3m x 3m	m²	9,0	300.000								300.000	Hỗ trợ di chuyển công đi chuyển 300,000đ/1 công
II	**Tài sản- vật kiến trúc tại thửa đất số 46**											**1.378.412**	
1	26 cột BTCT, trát vữa XM, quét vôi ve KT: 0,1m x 0,1m x 1,5m	m³	0,390	3.697.000		2017	5	10%	50%	720.915	576.732	576.732	
2	Hàng rào dây thép gai, cao 1,2m, dài 55m	m²	66,0	30.367		2017	5	10%	50%	1.002.100	801.680	801.680	Vận dụng đơn giá lưới B40 không có khung thép (đơn giá = 1/3 đơn giá lưới B40)
III	**Cây trồng, vật nuôi trên đất hộ gia đình, cá nhân tại thửa đất số 48 diện tích =1859,9 m2**											**132.705.000**	
1	Các loại thủy, hải sản, tôm, cá giống chưa đến thời kỳ thu hoạch KT: (3,5m x 28m) + (3,8m x 65m) + (3,5m x 45m)	m²	502,5	10.000								5.025.000	
2	Cây nhãn 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	2	2.700.000								5.400.000	
3	Cây nhãn 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	7	3.750.000								26.250.000	
4	Cây nhãn 20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	1	3.850.000								3.850.000	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Đơn giá 50% theo TB của Sở Tài chính	Năm xây dựng	TG sử dụng	Tỷ lệ hao mòn của tài sản	Tỷ lệ còn lại sau khấu hao của tài sản	Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ khấu hao (giá trị hiện có) (đồng)	Hỗ trợ tài sản 80% sau khi đã trừ khấu hao	Thành tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*		*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=100%-(7)*(8)*	*(10)=(4)*(5)*(9)*	*(11)=(10)*80%*	*(12)*	*(13)*
5	Cây bưởi diễn ĐK gốc từ 20cm trở lên	Cây	2	2.200.000								4.400.000	
6	Cây bưởi diễn 12cm ≤ Φ < 20cm	Cây	20	1.920.000								38.400.000	
7	Cây bưởi diễn 7cm ≤ Φ < 12cm	Cây	24	1.380.000								33.120.000	
8	Cây bưởi diễn 2cm ≤ Φ < 7cm	Cây	4	330.000								1.320.000	
9	Cây cam đường canh ĐK gốc từ 20cm trở lên	Cây	1	2.500.000								2.500.000	
10	Cây cam đường canh ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	Cây	1	2.000.000								2.000.000	
11	Cây cam đường canh ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	Cây	1	300.000								300.000	
12	Cây vải ĐK gốc từ 30cm trở lên	Cây	2	750.000								1.500.000	
13	Cây vải 20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	4	600.000								2.400.000	
14	Cây vải 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	12	520.000								6.240.000	
15	Cây vải 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	9	370.000									Tự di chuyển do vượt mật độ
16	Cây vải 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	7	220.000									Tự di chuyển do vượt mật độ
17	Cây mít 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	19	520.000									Tự di chuyển do vượt mật độ
18	Cây mít 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	2	370.000									Tự di chuyển do vượt mật độ
19	Cây Xoài 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	1	300.000									Tự di chuyển do vượt mật độ
20	Cây Xoài 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	1	520.000									Tự di chuyển do vượt mật độ
21	Cây ổi Đài Loan ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	Cây	2	600.000									Tự di chuyển do vượt mật độ
22	Cây ổi Đài Loan ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	Cây	2	500.000									Tự di chuyển do vượt mật độ
23	Cây Bơ ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	Cây	2	120.000									Tự di chuyển do vượt mật độ
24	Cây Bơ ĐK gốc 20cm ≤ Φ < 30cm	Cây	1	200.000									Tự di chuyển do vượt mật độ

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Đơn giá 50% theo TB của Sở Tài chính	Năm xây dựng	TG sử dụng	Tỷ lệ hao mòn của tài sản	Tỷ lệ còn lại sau khấu hao của tài sản	Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ khấu hao (giá trị hiện có) (đồng)	Hỗ trợ tài sản 80% sau khi đã trừ khấu hao	Thành tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*		*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=100%-(7)*(8)*	*(10)=(4)*(5)*(9)*	*(11)=(10)*80%*	*(12)*	*(13)*
25	Cây Khế ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	Cây	1	120.000									Tự di chuyển do vượt mật độ
26	Cây Khế ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	Cây	1	85.000									Tự di chuyển do vượt mật độ
27	Cây chuối ĐK gốc ≥ 10cm	Cây	35	60.000									Tự di chuyển do vượt mật độ
29	Cây chuối ĐK gốc ≤ 10cm	Cây	15	30.000									Tự di chuyển do vượt mật độ
30	Cây Đinh Lăng 5cm ≤ ĐK gốc < 10cm	Cây	2	60.000									Tự di chuyển do vượt mật độ
31	Cây Sung 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	1	220.000									Tự di chuyển do vượt mật độ
IV	**Cây trồng, vật nuôi trên đất hộ gia đình, cá nhân tại thửa đất số 46 diện tích =433,4 m2**											**39.650.000**	
1	Các loại thủy, hải sản, tôm, cá giống chưa đến thời kỳ thu hoạch KT: 5m x 32m	m²	160,0	10.000								1.600.000	
2	Cây nhãn 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	2	3.750.000								7.500.000	
3	Cây bưởi diễn 12cm ≤ Φ < 20cm	Cây	4	1.920.000								7.680.000	
4	Cây bưởi diễn 7cm ≤ Φ < 12cm	Cây	12	1.380.000								16.560.000	
5	Cây bưởi diễn 2cm ≤ Φ < 7cm	Cây	2	330.000								660.000	
6	Cây cam đường canh ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	Cây	1	1.500.000								1.500.000	
7	Cây cam đường canh ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	Cây	1	300.000								300.000	
8	Cây vải ĐK gốc từ 30cm trở lên	Cây	1	750.000								750.000	
9	Cây vải 20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	3	600.000								1.800.000	
10	Cây vải 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	2	520.000								1.040.000	
11	Cây vải 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	1	520.000	260.000							260.000	
12	Cây vải 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	5										Tự di chuyển do vượt mật độ

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Đơn giá 50% theo TB của Sở Tài chính	Năm xây dựng	TG sử dụng	Tỷ lệ hao mòn của tài sản	Tỷ lệ còn lại sau khấu hao của tài sản	Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ khấu hao (giá trị hiện có) (đồng)	Hỗ trợ tài sản 80% sau khi đã trừ khấu hao	Thành tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*		*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=100%-(7)*(8)*	*(10)=(4)*(5)*(9)*	*(11)=(10)*80%*	*(12)*	*(13)*
13	Cây mít 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	1										Tự di chuyển do vượt mật độ
14	Cây mít 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	3										Tự di chuyển do vượt mật độ
15	Cây Xoài 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	1										Tự di chuyển do vượt mật độ
16	Cây Bơ ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	Cây	2										Tự di chuyển do vượt mật độ
17	Cây chôm chôm ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	Cây	1										Tự di chuyển do vượt mật độ

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 11

Dự thảo phương án hỗ trợ khi nhà nước thu hồi để đầu tư xây dựng công trình: Đường trục trung tâm huyện Phù Cừ (đoạn từ cầu Quán Bầu- ĐT.386 đến đường ĐH.80- tuyến tránh QL.38B) tại xã Nhật Quang, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên

HỘ ÔNG NGHIÊM ĐẮC HƯNG VÀ BÀ HOÀNG THỊ BÈ

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Năm xây dựng	TG sử dụng	Tỷ lệ hao mòn của tài sản	Tỷ lệ còn lại sau khấu hao của tài sản	Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ khấu hao (giá trị hiện có) (đồng)	Hỗ trợ tài sản 80% sau khi đã trừ khấu hao	Thành tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=100%-(7)*(8)*	*(10)=(4)*(5)*(9)*	*(11)=(10)*80%*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
TỔNG CỘNG											**69.200.144**	
I	**Tài sản- vật kiến trúc**										**7.575.144**	
1	36 cột BTCT, trát vữa XM, quét vôi ve KT: 0,1m x 0,1m x 1,5m	m^3	0,540	3.697.000	2017	5	10%	50%	998.190	798.552	798.552	
2	Tường rào xây gạch bổ trụ 220, tường xây 110 trát vữa XM, quét vôi ve cao 0,6 m; dài 39,6m	m^3	23,76	598.000	2017	5	10%	50%	7.104.240	5.683.392	5.683.392	
3	Hàng rào dây thép gai, cao 1m, dài 90m	m^2	90,0	30.367	2017	5	10%	50%	1.366.500	1.093.200	1.093.200	Vận dụng đơn giá lưới B40 không có khung thép (đơn giá = 1/3 đơn giá lưới B40)
II	**Cây trồng trên đất hộ gia đình, cá nhân diện tích thu hồi= 983,2 m2**										**61.625.000**	
1	Cây Vải ĐK gốc từ 30cm trở lên	Cây	2	750.000							1.500.000	
2	Cây vải 20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	6	600.000							3.600.000	
3	Cây vải 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	18	520.000							9.360.000	
4	Cây cam đường canh ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	Cây	10	2.000.000							20.000.000	
5	Cây cam đường canh ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	Cây	15	1.500.000							22.500.000	
6	Cây cam đường canh ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	Cây	4	300.000							1.200.000	
7	Cây Hồng Xiêm ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	Cây	1	120.000							120.000	
8	Cây Hồng Xiêm ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 12cm	Cây	1	85.000							85.000	
9	Cây Hồng Xiêm ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	Cây	4	48.000							192.000	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Năm xây dựng	TG sử dụng	Tỷ lệ hao mòn của tài sản	Tỷ lệ còn lại sau khấu hao của tài sản	Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ khấu hao (giá trị hiện có) (đồng)	Hỗ trợ tài sản 80% sau khi đã trừ khấu hao	Thành tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=100%-(7)*(8)*	*(10)=(4)*(5)*(9)*	*(11)=(10)*80%*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
10	Cây mít 20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	1	600.000							600.000	
11	Cây Mít 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	2	370.000							740.000	
12	Cây mít 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	1	220.000							220.000	
13	Cây chanh ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	Cây	3	200.000							600.000	
14	Cây na 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	Cây	2	130.000							260.000	
15	Cây ổi Đài Loan ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	Cây	1	600.000							600.000	
16	Cây Vú Sữa ĐK gốc 2cm ≤ Φ < 7cm	Cây	1	48.000							48.000	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ 12

Dự thảo phương án hỗ trợ khi nhà nước thu hồi để đầu tư xây dựng công trình: Đường trục trung tâm huyện Phù Cừ (đoạn từ cầu Quán Bầu- ĐT.386 đến đường ĐH.80- tuyến tránh QL.38B) tại xã Nhật Quang, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên

HỘ ÔNG: PHẠM TIẾN THIỆN

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hỗ trợ cây trồng 30% trên đất giao thông	Năm xây dựng	TG sử dụng	Tỷ lệ hao mòn của tài sản	Tỷ lệ còn lại sau khấu hao của tài sản	Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ khấu hao (giá trị hiện có) (đồng)	Hỗ trợ tài sản 80% sau khi đã trừ khấu hao	Thành tiền	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=100%-(7)*(8)*	*(10)=(4)*(5)*(9)*	*(11)=(10)*80%*	*(12)*	*(13)*	*(114*
TỔNG CỘNG												**112.817.600**	
I	**Tài sản- vật kiến trúc**											**717.600**	
1	Tường rào xây gạch bổ trụ 220, tường xây 110 trát vữa XM, quét vôi ve cao 0,5 m; dài 6m	m^2	3,0	598.000		2017	5	10%	50%	897.000	717.600	717.600	
II	**Cây trồng trên đất hộ gia đình, cá nhân diện tích thu hồi= 1392,5 m2**											**108.050.000**	
1	Cây Nhãn 20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	Cây	14	3.850.000								53.900.000	
2	Cây Nhãn 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	12	3.750.000								45.000.000	
3	Cây Nhãn 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	3	2.700.000								8.100.000	
4	Cây Táo 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	Cây	1	330.000								330.000	
5	Cây Ổi Đài Loan ĐK gốc 12cm ≤ Φ < 20cm	Cây	1	600.000								600.000	
6	Cây đinh lăng 5cm ≤ ĐK gốc <10cm	Cây	2	60.000								120.000	
III	**Cây trồng trên đất giao thông (DT 160 m2)**											**4.050.000**	
1	Cây Nhãn 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	Cây	5	2.700.000	810.000							4.050.000	